



xìng zi

性子

noun · temper; disposition; nature

Example Sentences

Tā xìng zi jí zǒng xiǎng kuài diǎn zuò wán
他性子急，总想快点做完。

He has a quick temper and always wants to finish quickly.

Zhè pǐ mǎ xìng zi liè bù róng yì xùn fú
这匹马性子烈，不容易驯服。

This horse has a fierce disposition and is not easy to tame.

Trace each character, then write the word on your own.

性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性
子	子	子	子	子	子					